

**Phụ lục 1. Thông tin về chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
theo định hướng nghiên cứu**

*(Kèm theo Thông báo số 1133 /TB-ĐHNN ngày 02 tháng 7 năm 2026
của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)*

Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu có mục tiêu và nội dung hướng đến sự phát triển chuyên sâu về kiến thức lý luận, kỹ năng, năng lực nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng hoặc phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nhằm chuẩn bị cho người học phát triển sự nghiệp nghiên cứu và học thuật. Trong đó khối lượng nghiên cứu khoa học là 30 tín chỉ, bao gồm 15 tín chỉ cho các chuyên đề nghiên cứu và 15 tín chỉ cho luận văn tốt nghiệp.

Chương trình này dành cho thí sinh có hạng tốt nghiệp đại học từ Khá trở lên hoặc có hạng tốt nghiệp đại học Trung bình/Trung bình Khá và có công bố khoa học như bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu.

Phụ lục 2. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp trong tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025

(Kèm theo Thông báo số 1133/TB-ĐHNN ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đúng	Ngành phù hợp – không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp – phải học bổ sung kiến thức		
				Tên ngành	Học phần cần học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	- Đại học trong nước: Ngôn ngữ Anh - Đại học nước ngoài cấp có ngôn ngữ học tập là Tiếng Anh: • English/ American/ Australian studies • Applied linguistics • British/ English/ American literature • Education (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) • Linguistics			
2.	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	- Đại học trong nước: Sư phạm Tiếng Anh, Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia - Đại học nước ngoài cấp có ngôn ngữ học tập là Tiếng Anh: • English/ American/ Australian studies • Applied linguistics • British/ English/ American literature • Education (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) - Linguistics			
3.	Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	- Đại học trong nước: Sư phạm Tiếng Anh, Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia			

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đúng	Ngành phù hợp – không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp – phải học bổ sung kiến thức		
				Tên ngành	Học phần cần học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
			- Đại học nước ngoài cấp có ngôn ngữ học tập là Tiếng Anh: • English/ American/ Australian studies • Applied linguistics • British/ English/ American literature • Education (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) • Linguistics			
4.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	- Русский язык как иностранный и методика его преподавания Tiếng Nga như một ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ - Педагогическое образование. Теория и методика преподавания русского языка за рубежом - Giáo dục học. Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Nga ở nước ngoài	- Филология (Русский язык) Ngôn ngữ (tiếng Nga) - Лингвистика (Русский язык) Ngữ văn (tiếng Nga)	- Giáo dục học - Các ngành học được Hội đồng Khoa học và Đào tạo xét duyệt theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.	Thí sinh có bằng thuộc danh mục này học bằng tiếng Nga do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần bổ sung các học phần trong danh mục kiến thức chung và kiến thức bắt buộc dành cho HV SDH (nếu thí sinh chưa được học học phần tương đương ở nước ngoài). Thí sinh có bằng thuộc danh mục này cần có năng lực tiếng Nga bậc 5 hoặc tương đương.	Số tín chỉ cần học bổ sung sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo quyết định dựa trên hồ sơ cụ thể của thí sinh.
5.	Ngôn ngữ Nga	- Ngôn ngữ học	- Sư phạm tiếng Nga	- Dịch và dịch thuật học	Ngôn ngữ học tiếng	3

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đúng	Ngành phù hợp – không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp – phải học bổ sung kiến thức		
				Tên ngành	Học phần cần học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
		(Лингвистика) - Ngữ văn (Филология)	- Tiếng Nga. Ngôn ngữ các dân tộc Nga (Русский язык. Языки народов России) - Ngôn ngữ học cơ bản và ứng dụng (Фундаментальная и прикладная лингвистика) - Ngôn ngữ học lý thuyết, ứng dụng và so sánh đối chiếu (Теоретическая, прикладная и сравнительно-сопоставительная лингвистика)	(Перевод и переводоведение)	Nga 1 Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 Từ vựng học tiếng Nga Giao tiếp liên văn hóa Văn học Nga 1	3 3 3 3
				- Văn học Nga và văn học các dân tộc LB Nga (Русская литература и литературы народов Российской Федерации)	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1 Ngôn ngữ học tiếng Nga 2 Từ vựng học tiếng Nga Lý thuyết dịch Phiên dịch Biên dịch	3 3 3 3 3 3
6.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	- Đại học trong nước: Sư phạm Tiếng Pháp - Đại học nước ngoài cấp có ngôn ngữ học tập là Tiếng Pháp: • Linguistique appliquée • Lettres Modernes / Langue et Littérature françaises / Littératures de Langue Française • Science du langage • Science de l'Éducation (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) • Linguistique			
7.	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	- Đại học trong nước: Ngôn ngữ Pháp - Đại học nước ngoài cấp có ngôn			

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đúng	Ngành phù hợp – không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp – phải học bổ sung kiến thức		
				Tên ngành	Học phần cần học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
			ngữ học tập là Tiếng Pháp: • Linguistique appliquée • Lettres Modernes / Langue et Littérature françaises / Littératures de Langue Française • Science du langage • Science de l’Education (liên quan đến giáo dục ngôn ngữ) • Linguistique			
8.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Trung Quốc 汉语师范	- Ngôn ngữ Trung Quốc 中国语言 - Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Trung Quốc 汉语教学方法与理论 - Ngôn ngữ Văn tự học tiếng Trung Quốc 汉语言文字学 - Giáo dục Hán ngữ quốc tế 汉语国际教育 - Ngôn ngữ Văn học Hán 汉语言文学 - Ngôn ngữ Hán 汉语言 - Ngôn ngữ học Ứng dụng (tiếng Hán) 应用语言学 - Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng (tiếng Hán) 语言及应用语言学 - Hán ngữ đối ngoại 对外汉语 - Giáo dục Hán ngữ 汉语教育 - Giáo dục Hán ngữ đối ngoại 对外汉语教育 - Phiên dịch tiếng Hán 汉语翻译 - Biên – Phiên dịch tiếng Hán	- Truyền bá ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc 中国语言与文化传播 - Văn học Trung Quốc 中国文学 - Văn học so sánh và văn học Thế giới 比较文学与世界文学 - Nghiên cứu Văn hóa Trung Quốc 中国文化研究 - Ngôn ngữ và Văn học các dân tộc thiểu số Trung Quốc 中国少数民族语言文学 - Ngôn ngữ và Văn học nước ngoài 外国语言文学 - Nghiên cứu Văn hiến Cổ điển Trung Quốc 中国古典文献学 - Báo chí và Truyền thông (tiếng Hán) 新闻传播学	CHI2049, Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 CHI2049, Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 CHI2047, Giao tiếp liên văn hóa CHI3049, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc CHI3031, Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3 3 3 3 3

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đúng	Ngành phù hợp – không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp – phải học bổ sung kiến thức		
				Tên ngành	Học phần cần học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
			汉语口译与笔译 - Hán ngữ thương mại 商务汉语 - Ngôn ngữ học tính toán (tiếng Hán) 计算语言学	- Tiếng Hán Luật 法律汉语 - Giao lưu văn hóa Trung Quốc và nước ngoài 中外文化交流		
9.	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc 中国语言	- Sư phạm Tiếng Trung Quốc 汉语师范 - Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Trung Quốc 汉语教学方法与理论 - Ngôn ngữ Văn tự học tiếng Trung Quốc 汉语言文字学 - Giáo dục Hán ngữ quốc tế 汉语国际教育 - Ngôn ngữ Văn học Hán 汉语言文学 - Ngôn ngữ Hán 汉语言 - Ngôn ngữ học Ứng dụng (tiếng Hán) 应用语言学 - Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng (tiếng Hán) 语言及应用语言学 - Hán ngữ đối ngoại 对外汉语 - Giáo dục Hán ngữ 汉语教育 - Giáo dục Hán ngữ đối ngoại 对外汉语教育 - Phiên dịch tiếng Hán 汉语翻译 - Biên – Phiên dịch tiếng Hán 汉语口译与笔译 - Hán ngữ thương mại 商务汉语	- Truyền bá ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc 中国语言与文化传播 - Văn học Trung Quốc 中国文学 - Văn học so sánh và văn học Thế giới 比较文学与世界文学 - Nghiên cứu Văn hóa Trung Quốc 中国文化研究 - Ngôn ngữ và Văn học các dân tộc thiểu số Trung Quốc 中国少数民族语言文学 - Ngôn ngữ và Văn học nước ngoài 外国语言文学 - Nghiên cứu Văn hiến Cổ điển Trung Quốc 中国古典文献学 - Báo chí và Truyền thông (tiếng Hán) 新闻传播学 - Tiếng Hán Luật 法律汉语 Giao lưu văn hóa Trung Quốc và nước ngoài	CHI2049, Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 CHI2049, Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 CHI2047, Giao tiếp liên văn hóa CHI3049, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc CHI3031, Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3 3 3 3 3

STT	Chuyên ngành dự tuyển	Ngành đúng	Ngành phù hợp – không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp – phải học bổ sung kiến thức		
				Tên ngành	Học phần cần học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
			- Ngôn ngữ học tính toán (tiếng Hán) 计算语言学	中外文化交流		
10.	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức	- Tiếng Đức (Deutsch) - Giéc manh học (Germanistik) - Ngôn ngữ Đức (Linguistik) - Tiếng Đức như một ngoại ngữ (Deutsch als Fremdsprache) - Ngôn ngữ Đức: Ngôn ngữ, Văn học, Truyền thông (Germanistik: Sprache, Literatur, Medien)	- Ngữ văn Đức (Deutsche Philologie) - Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ - Tiếng Đức là Ngoại ngữ 1/Tiếng Đức là NN 2 (Fremdsprachendidaktik - Deutsch als Zweit- und Fremdsprache)	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Đức)	3
					Đất nước học Đức	3
11.	Ngôn ngữ Nhật	- Ngôn ngữ Nhật - Sur phạm tiếng Nhật - Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Nhật	- Ngôn ngữ và Văn hoá Nhật Bản - Ngôn ngữ & Văn học Nhật - Văn học Nhật - Giáo dục tiếng Nhật - Giao tiếp liên văn hoá & Giáo dục tiếng Nhật	- Phiên dịch & Biên dịch tiếng Nhật - Nhật Bản học - Nhật Bản học quốc tế - Nhật Bản học đương đại - Tiếng Nhật thương mại	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3
					Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3
12.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	- Ngôn ngữ Hàn Quốc - Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	- Sur phạm Tiếng Hàn Quốc - Hàn Quốc học - Biên phiên dịch tiếng Hàn	- Văn học Hàn Quốc - Kinh tế Hàn Quốc - Quản trị kinh doanh (học tại Hàn Quốc) - Truyền thông (học tại Hàn Quốc) - Địa phương học (học tại Hàn Quốc)	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3
					Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3
					Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	3

Ghi chú:

- Đối với các trường hợp không thuộc danh mục trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định xét tuyển cho từng trường hợp cụ thể dựa trên hồ sơ của thí sinh.
- Đối với thí sinh thuộc ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức, thí sinh cần hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

Phụ lục 3. Hướng dẫn tiêu chí và cách tính điểm chấm hồ sơ xét tuyển

*(Kèm theo Thông báo số 1133/TB-ĐHNN ngày 02 tháng 7 năm 2026
của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)*

I. Các mốc thang điểm qui đổi:

- | | |
|---|---------|
| 1. Xuất sắc (Điểm TBC từ 3,6 đến 4,0): | 80 điểm |
| 2. Giỏi (Điểm TBC từ 3,2 đến 3,59): | 70 điểm |
| 3. Khá (Điểm TBC từ 2,5 đến 3,19): | 60 điểm |
| 4. Trung bình/Trung bình khá (Điểm TBC từ 2,0 đến 2,49): | 50 điểm |

II. Tính điểm NCKH và thành tích khác:

1. Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: 10 điểm; Cấp sở GDĐT: 8 điểm; cấp huyện/cụm: 6 điểm;
2. Đạt giải thưởng cấp trường đại học hoặc cấp khoa trực thuộc/ cấp trường phổ thông: 5 điểm;
3. Bài báo/công bố quốc tế: Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI/Scopus/Web of Science: 10 điểm/1 bài; bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín khác: 9 điểm/1 bài; bài công bố toàn văn đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế có phản biện: 8 điểm/1 bài;
4. Bài báo/công bố trong nước: Các bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong danh mục tạp chí do hội đồng GSNN qui định được tính điểm như sau: tạp chí 1 điểm = 8 điểm/1 bài; tạp chí 0.75 điểm = 7 điểm/1 bài; tạp chí 0.5 điểm = 6 điểm/1 bài; tạp chí 0.25 điểm = 5 điểm/1 bài; Các tạp chí khác tạp chí khác không thuộc danh mục hội đồng GSNN qui định có chỉ số ISSN: 1 điểm/1 bài; Bài công bố toàn văn đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia có phản biện: 4 điểm/1 bài;
5. Bài trình bày hội thảo (không có toàn văn) cấp quốc tế: 5 điểm/ 1 bài; cấp quốc gia: 3 điểm/1 bài;
6. Bài trình bày nghiên cứu tại tập san/hội thảo không có chỉ số ISSN: cấp Trường tính 2 điểm/1 bài; cấp Khoa/Bộ môn tính 1 điểm/1 bài; sáng kiến kinh nghiệm tính 1 điểm/1 sáng kiến;
7. Tham gia 1 hoạt động phục vụ cộng đồng: 10 điểm.
Tham gia hoạt động tự nguyện, không vì mục tiêu lợi nhuận, hướng đến việc cải thiện đời sống cộng đồng, hỗ trợ những cá nhân hay nhóm người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế hoặc đóng góp vào các công việc mang lại lợi ích chung cho xã hội.
Những hoạt động này bao gồm các việc như hỗ trợ giáo dục, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe, giúp đỡ người già, trẻ em, người khuyết tật, tham gia vào các chiến dịch tình nguyện, hoạt động từ thiện, và các chương trình phát triển cộng đồng.

**Phụ lục 4. Cấu trúc phần thi phỏng vấn tuyển sinh
đào tạo thạc sĩ theo phương thức xét tuyển**
(Kèm theo Thông báo số 1133/TB-ĐHNN ngày 02 tháng 7 năm 2026
của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian phỏng vấn: 12 phút/1 thí sinh
- Hình thức: 2GK/1 thí sinh
- Ngôn ngữ phỏng vấn: Ngôn ngữ thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành đào tạo
- Số phần: 2
- Thang điểm đánh giá: 100
- Mục đích: Đánh giá chung về năng lực ngôn ngữ, động cơ và mục đích học tập; đánh giá kiến thức chuyên môn và năng lực nghiên cứu của thí sinh.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

PHẦN 1: 50 ĐIỂM

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NĂNG LỰC NGÔN NGỮ, ĐỘNG CƠ VÀ MỤC ĐÍCH HỌC TẬP

Thời gian: 4 phút

Nội dung phỏng vấn: Thí sinh trả lời ít nhất 2 trong số 4 câu hỏi được cung cấp trong đề phỏng vấn về vấn đề cá nhân có liên quan đến ngành học đăng ký. Giám khảo đặt câu hỏi cho sẵn trong đề phỏng vấn và không cần giải thích gì thêm.

PHẦN 2: 50 ĐIỂM

ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN VÀ NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU

Thời gian: 8 phút (bao gồm 2 phút chuẩn bị)

Nội dung phỏng vấn:

Thí sinh đọc 01 tình huống hoặc vấn đề chuyên môn cho sẵn trong đề phỏng vấn và có thời gian 2 phút để chuẩn bị phần trả lời của mình. Khi Giám khảo thông báo thời điểm kết thúc thời gian chuẩn bị, thí sinh trình bày câu trả lời cho ít nhất 2 trong số 3 câu hỏi kèm theo.